## Thực hiện phép so sánh giữa xs:ID và xs:unique

(Nộp bảng so sánh này lên elearning)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT: 34** | **Họ và tên sinh viên:**  Lê Thành Lộc | **Nhóm:** 26 |
| **Tiêu chí** | **xs:ID** | **xs:unique** |
| **So sánh theo từng tiêu chí** | | |
| Loại | Kiểu dữ liệu đơn giản (simple type) được định nghĩa sẵn trong XML Schema | Ràng buộc toàn vẹn (integrity constraint) được định nghĩa bởi người dùng |
| Phạm vi | Áp dụng cho một thuộc tính hoặc phần tử duy nhất, phải là kiểu NCName | Có thể áp dụng cho nhiều phần tử hoặc thuộc tính trong một phạm vi được chỉ định |
| Tính tham chiếu | Có thể được tham chiếu bởi IDREF hoặc IDREFS để tạo liên kết giữa các phần tử | Không hỗ trợ cơ chế tham chiếu, chỉ đảm bảo tính duy nhất |
| Hạn chế cú pháp | Giá trị phải bắt đầu bằng chữ cái hoặc dấu gạch dưới, không chứa khoảng trắng | Không có hạn chế cú pháp đặc biệt, có thể là bất kỳ kiểu dữ liệu nào |
| Khi nào dùng | Khi cần định danh đơn giản và cần tham chiếu giữa các phần tử trong tài liệu XML | Khi cần đảm bảo tính duy nhất phức tạp hơn, nhiều trường, hoặc không cần tham chiếu |
| **Đánh dấu X vào cột tương ứng** | | |
| Khóa chính toàn tài liệu | x |  |
| Khóa duy nhất theo phạm vi tùy chỉnh |  | x |
| Cục bộ trong phạm vi của phần tử cha |  | x |
| Toàn bộ tài liệu XML | x |  |
| Liên quan đến tính duy nhất | x | x |
| Kiểu dữ liệu dựng sẵn | x |  |
| Ràng buộc |  | x |